

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**  
Bản án số: 70/2019/DS-ST  
Ngày: 31-10-2019  
V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Mỹ Dung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Văn Cường

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa:**  
Ông Phan Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 309/2019/TLST – DS ngày 15 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2019/QĐXXST-DS ngày 27/9/2019, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thanh T, sinh năm 1971; Thường trú: Căn hộ B01, 02, chung cư T, khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

**- Bị đơn:** Ông Vũ Đức H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Căn hộ B2/15, chung cư T, khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thanh T trình bày:

Bà T và ông Vũ Đức H là hàng xóm nên có quen biết nhau. Vào ngày 04/3/2017, bà T cho ông H vay số tiền là 30.000.000 đồng, giữa hai bên có lập hợp đồng cho vay tiền. Trong hợp đồng, thông tin của bà T do bà T ghi bằng mực bút bi, còn thông tin của ông H và các thông tin về tiền vay do ông H ghi bằng bút mực nước. Hai bên có ký tên vào hợp đồng.

Trong nội dung thể hiện ông H không thể chấp tài sản gì cho bà T, thời gian vay là 03 tháng từ ngày 04/3/2017 đến ngày 04/6/2017, lãi suất 6%. Trong

phần thời hạn vay có ghi dòng chữ “*có gia hạn*”, tuy nhiên đây là do ông H tự ghi. Phần lãi suất ghi 6% có nghĩa là 6%/tháng cũng do ông H tự ghi để lấy niềm tin với bà T chứ bà không yêu cầu ông H phải ghi như vậy. Sau khi lập giấy xong, bà T đã giao đủ cho ông H 30.000.000 đồng.

Trong thời gian 03 tháng cho vay, ông H không trả lãi cho bà T. Đến ngày 04/6/2017, ông H cũng không trả tiền gốc được cho bà T. Bà T có nhiều lần yêu cầu ông H trả tiền thì ông H nói muốn gia hạn thêm thời gian thanh toán nhưng bà T không đồng ý, vì vậy ông H cứ hẹn rồi không trả tiền.

Sau đó, ông H có nhiều lần mượn bà T những khoản tiền nhỏ, hẹn thời gian ngắn sẽ trả, không ghi giấy tờ và lãi suất. Những lần mượn tiền này ông H đều trả đúng hẹn vì vậy bà T tin tưởng ông H nên vào ngày 25/02/2019, bà T tiếp tục cho ông H mượn 20.000.000 đồng có ghi hợp đồng cho vay tiền. Người ghi giấy là bà T, lần vay này không có lãi suất, thời gian vay từ ngày 25/02/2019 đến ngày 01/7/2019, hai bên có ký tên vào hợp đồng. Bà T đã giao đủ 20.000.000 đồng cho ông H ngay sau khi lập giấy. Đến ngày 01/5/2019, ông H tiếp tục đến hỏi vay bà T 30.000.000 đồng và hứa đến tháng 7/2019 sẽ trả toàn bộ số tiền đã vay trước đó cùng 30.000.000 đồng lần vay này nên bà T đồng ý cho ông H vay thêm. Tuy nhiên, hai bên không lập giấy mà ông H yêu cầu bà T ghi thêm vào giấy ngày 25/02/2019 nội dung vay thêm 30.000.000 đồng và ông H đồ đậm đề lên dòng “*thời hạn vay là từ ngày 25/02/2019 đến...*” sửa thành “*thời hạn vay là từ ngày 01/5/2019 đến.....*”, vì vậy trong hợp đồng vay có vết sửa ngày tháng tô đậm. Vì tin tưởng nên bà T đồng ý ghi thêm và đồng ý việc sửa của ông H.

Đến cuối tháng 5/2019, ông H chuyển đi nơi khác sinh sống không còn sống tại căn hộ chung cư gần chỗ bà T mà không thông báo cho bà T biết. Bà T tìm cách liên lạc nhưng không được, qua tìm hiểu mới biết ông H đã ủy quyền cho người khác để bán căn hộ chung cư trên.

Số tiền cho ông H vay là tiền của cá nhân bà T vì chồng bà đã mất từ năm 2015. Việc bà T cho vay là cho cá nhân ông H vay, vì vậy bà T xác định chỉ yêu cầu 01 mình ông H có trách nhiệm trả nợ, không yêu cầu ai phải liên đới cùng trả tiền.

Nhận thấy quyền lợi của mình bị ảnh hưởng nên bà T khởi kiện yêu cầu ông Vũ Đức H trả số tiền 80.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi suất.

Ngày 30/10/2019, bà T có đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 30.000.000 đồng mà bà cho rằng đã cho ông H vay vào ngày 01/5/2019.

- Đối với bị đơn ông Vũ Đức H: đã được Toà án thông báo tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng ông Vũ Đức H không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung: Đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn xin rút, đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn bà Huỳnh Thanh T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Vũ Đức H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 15/10/2019, ngày 31/10/2019 nhưng ông Vũ Đức H không đến. Căn cứ vào Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà Huỳnh Thanh T, ông Vũ Đức H.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Huỳnh Thanh T khởi kiện yêu cầu ông Vũ Đức H trả số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng theo 02 hợp đồng cho vay tiền ngày 04/3/2017, ngày 25/02/2019, không yêu cầu trả lãi suất.

[3] Nhận thấy, tại hợp đồng cho vay tiền số tiền 30.000.000 đồng, mặc dù không ghi ngày lập nhưng có thể hiện thời hạn vay từ ngày 04/3/2017 đến ngày 04/6/2017, nên có thể xác định hai bên ký giấy vay vào ngày 04/3/2017. Hai bên đã cùng ký vào hợp đồng vay. Tại mục 7 hợp đồng có ghi *“kể từ thời điểm bên B ký vào hợp đồng, bên B xác nhận đã nhận đủ số tiền do bên A chuyển giao”*, như vậy có căn cứ xác định ông H đã nhận đủ 30.000.000 đồng tiền vay. Theo thời hạn ghi trong giấy vay thì ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

[4] Đối với hợp đồng cho vay tiền ngày 25/02/2019, nguyên đơn xác định ngày 25/02/2019, chỉ cho ông H vay số tiền 20.000.000 đồng. Hai bên đã cùng ký vào hợp đồng vay. Tại mục 7 hợp đồng có ghi *“kể từ thời điểm bên B ký vào hợp đồng, bên B xác nhận đã nhận đủ số tiền do bên A chuyển giao”*, như vậy có căn cứ xác định ông H đã nhận đủ 20.000.000 đồng tiền vay. Xét thấy phần nội dung *“ngày 01/5 lấy thêm 30.000.000 đồng”* ghi trong giấy vay này bà T thừa nhận do bà ghi khi cho ông H vay thêm 30.000.000 đồng nhưng là do ông H yêu cầu bà ghi thêm. Tuy nhiên bà T không có chứng cứ chứng minh cho việc ông H yêu cầu ghi thêm nội dung lấy thêm 30.000.000 đồng cũng như việc ông H có nhận 30.000.000 đồng. Bà T cho rằng việc tô đậm số 01 và số 05 trong giấy vay tại *“mục 4 thời hạn vay”* là do ông H sửa chữa nhằm mục đích để phù hợp với ngày vay thêm 30.000.000 đồng. Tuy nhiên không có chứng cứ gì chứng minh cho việc sửa chữa này là do ông H làm. Ngày bắt đầu thời hạn vay đã bị sửa chữa tuy nhiên có thể xác định ngày bắt đầu tính thời hạn vay phải là ngày hai bên giao tiền và cùng ký kết vào hợp đồng vay tiền, đó cũng chính là ngày ghi trên giấy vay tức là ngày 25/02/2019, ngày đến hạn trả tiền thể hiện là

ngày 01/7/2019. Do đó có thể xác định ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền vay 20.000.000 đồng.

[5] Tại đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện, bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 30.000.000 đồng vay (số tiền ghi: *ngày 01/5 lấy thêm 30.000.000 đồng*) và xác định chỉ khởi kiện ông H trả số tiền 50.000.000 đồng.

[6] Bà T xác định đây là khoản vay cá nhân của ông H chứ không phải là của chung vợ chồng ông H nên chỉ khởi kiện yêu cầu 01 mình ông H chịu trách nhiệm thanh toán tiền vay. Tại trích lục khai tử số 02/TLKT ngày 24/02/2016 và giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01/2013 ngày 04/01/2013, xác định chồng bà T là ông Du Vinh L đã mất vào năm 2016, do đó số tiền cho ông H vay được bà T xác định là tiền của cá nhân bà là có cơ sở.

[7] Như vậy, tổng cộng số tiền ông H đã vay là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Quá trình vay tiền ông H chưa trả tiền cho bà T là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nợ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên cho vay.

[8] Xét thấy quá trình tố tụng bị đơn vắng mặt và không xuất trình được chứng cứ gì về số tiền nợ cũng như không có bất kỳ ý kiến nào về việc không thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các giấy tờ là của bị đơn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn là có cơ sở để chấp nhận và phù hợp quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8] Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền đã cho vay, xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thanh T đối với ông Vũ Đức N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản số tiền 30.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thanh T đối với ông Vũ Đức N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản số tiền 50.000.000 đồng.

Buộc ông Vũ Đức H có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thanh T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày 01/11/2019 cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vũ Đức H phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Trả lại cho bà Huỳnh Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0029119 ngày 15/8/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự (2);
- VKSND thị xã Dĩ An (1);
- CC THADS thị xã Dĩ An (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Mỹ Dung**